TOÀ ÁN NHÂN DÂN **T PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **77**/2019/DS-ST
Ngày: 20/11/2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Lan
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Hổ.
2. Ông Trần Văn Hưng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân T phố Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 20/11/2019 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân T phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2019/QĐST- DS ngày 10/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q

Trụ sở: phố B, quận H, T phố N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D - chủ tịch Hội đồng Quản Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984- Giám đốc chi nhánh – tỉnh T (theo quyết định số 37 ngày 02/5/2019)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh năm 1993 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Nguyễn Trãi, phường 7, T phố M, tỉnh T. (theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2019)

Bị đơn: Ông Phan Cao T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng trú tại: đường H, khu phố 1, phường 7, thành phố B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2019, bản tự khai cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần Q, bà Huỳnh Thị Ngọc Tr trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Q và vợ chồng ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N có ký kết các hợp đồng tín dụng như sau:

Khoản vay thứ 1: Theo hợp đồng vay tín dụng số 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110 - ngày 05/12/2007. Số tiền vay là 670.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 06/12/2016, căn cứ theo hợp đồng vay ông T và bà N đã nhận nợ theo các khế ước

+ Khế ước nhận nợ số 01/2017/KUNN/ 512A/16/110-11 ngày 05/12/2017 số tiền 170.000.000đồng, thời gian vay 12 tháng kể từ nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh mua bán, lãi suất là 10.5%/1 năm, lãi suất hiện tại là 11%/năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm, phương thức trả, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ.

+ Khế ước số 02/2017/KUNN/512A/16/110-11 ngày 08/12/2017 số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng kể từ nhận nợ, mục đích vay vốn kinh doanh mua bán, lãi suất là 10.5%/1 năm, lãi suất hiện tại là 11%/năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm, phương thức trả, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ.

Khoản vay này ông T, bà N chưa trả số tiền nợ vốn gốc kỳ nào, tính đến thời điểm khởi kiện dư nợ gốc cho khoản vay này 670.000.000 đồng

Lãi trong hạn tính đến ngày 20/11/2019: 10.515.000 đồng .

Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2019, bao gồm lãi phạt chậm trả gốc số tiền: 108.547.000 đồng, Tổng số tiền của hai khoản lãi là 119.064.000đồng.

Tổng số tiền yêu cầu cho khoản vay này là: 789.064.000 đồng.

Khoản vay thứ 2: Theo hợp đồng tín dụng số 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016. Số tiền vay là 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 07/12/2016, căn cứ theo hợp đồng vay ông T và bà N đã nhận nợ theo khế ước:

+ Khế ước số 01/2016/KUNN/ 512B/16/HĐCV 110-11 ngày 07/12/2016 số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng kể từ nhận nợ, mục đích vay sửa chữa nhà. lãi suất là 11.5%/1năm, lãi suất hiện tại là 12%/1 năm, lãi suất quá hạn là 18,25%/năm, phương thức trả, gốc và lãi trả hàng tháng.

Khoản vay này ông T, bà N đã trả nợ gốc 87.360.000 đồng

Vốn gốc tính đến ngày 20/11/2019 số tiền là 412.640.000 đồng.

Lãi trong hạn tính đến ngày 20/11/2019 số tiền 58.495.000đồng

Lãi quá hạn 20/11/2019 bao gồm lãi phạt chậm trả gốc số tiền: 6.304.000đồng và lãi phạt chậm trả lãi 6.316.000 đồng. Số tiền lãi của hai khoản là 12.620.000đồng.

Tổng số tiền yêu cầu trả cho khoản vay này là: 483.755.000đồng.

- Khoản vay thứ 3: ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N có mở thẻ Visa hạn mức 100.000.000 đồng, thẻ được mở dưới hình thức thế chấp bất động sản đang thế chấp là quyền sử dụng đất theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 001/2017/HDSDBS/512/16/HDTC/110-11 ngày 14/8/2017, mục đích mở thẻ thanh toán phục vụ tiêu dùng để vay vốn tại ngân hàng, lãi suất 12%/năm, số tiền thanh toán hàng tháng tối thiểu là 5%. Hàng tháng nếu không trả lãi thì lãi sẽ nhập gốc và đây là điều khoản của thẻ Visa đã có thỏa thuận với khách hàng khi kết giấy đăng ký phát hành thẻ và bảng chấp thuận điều khoản.

Căn cứ theo bảng tra cứu thông tin thẻ từ Trung tâm thẻ Quốc tế NCB Visa thì số thẻ của ông Phan Cao T và bà Trần Thị Bích N là 14107470000028132 cấp ngày 30/8/2018, ông T, bà N đã sử dụng đến ngày 11/11/2019 tổng dư nợ tính đến ngày 11/11/2019 ông T, bà N còn nợ số tiền 149.800.000đồng**.**

Để đảm bảo các khoản vay nêu trên ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo các hợp đồng thế chấp:Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 512/16/HDTC/110-11 ngày 06/12/2016 và hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 001/2017/HDSDBS/512/2016/-110-11 ngày 14/8/2017 và hợp đồng số 01/2017/HDSDBS/512/16/HDTC/110-11 ngày 05/12/2017 và thỏa thuận thế chấp tài sản số 06/12/2016 thế chấp quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 74 tờ bản đồ số 02 tọa lạc số A đường 30/4 phường 4, thị xã B (thành phố B), tỉnh T do bà Trần Thị Bích N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến thời điểm Ngân hàng khởi kiện ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N còn nợ Ngân hàng số tiền vốn gốc và lãi, tính đến ngày 20/11/2019 ông Phan Cao T và bà Trần Thị Bích N còn nợ ngân hàng các khoản như sau :

Tổng nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng số 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110-11 ngày 05/12/2017 và hợp đồng số 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 số tiền là 1.082. 640.000 đồng

- Nợ lãi tính đến ngày 20/11/2019 số tiền là (69.010.000đồng lãi trong hạn + 121.167.000 đồng lãi quá hạn) = 190.177.000 đồng

Dư nợ gốc và lãi thẻ Visa: 149.800.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và các khoản lãi của 3 khoản vay trên ông T, bà N còn nợ và phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền là **:** 1.422.671.000 đồng.

Từ ngày 25/9/2018 ông T, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn cho Ngân hàng, sau nhiều lần làm việc trực tiếp tại trụ sở Ngân hàng với ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N, các lần làm việc này không có lập biên bản, ông T, bà N đã cam kết thanh toán nhưng không thực hiện, các lần sau đó Ngân hàng có mời lên tiếp tục yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông T, bà N cố tình trốn tránh.

Ngân hàng TMCP Q khởi kiện yêu cầu ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.422.671.000 đồng. (trong đó dư nợ gốc là 1.082.640.000 đồng lãi trong hạn và lãi quá hạn số tiền 190.177.000 đồng) và số tiền 149.800.000đồng bao gồm vốn gốc và lãi nhập gốc của thẻ visa, Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng tín từ ngày 20/11/2019 đến ngày thanh toán dứt nợ.

Trường hợp ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hoặc hoàn trả không đủ số nợ thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N.Tài sản thế chấp gồm có:

Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 74 tờ bản đồ số 02 tọa lạc số A đường 30/4 phường 4, thị xã B,(thành phố B) tỉnh T do bà Trần Thị Bích N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 081/17/HDCV/110-11 ngày 16/3/2017. Số tiền vay là 800.000.000 đồng, đến ngày 20/11/2019 vốn và lãi vợ chồng ông T còn nợ Ngân hàng số tiền 806.897.000đồng để đảm bảo cho khoản vay này, vợ chồng ông T cũng đã ký hợp đồng thế chấp số 081/2017/HDTC/110-11 ngày 16/3/2017 và thỏa thuận thế chấp tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền

trên đất ngày 16/3/2017 phần đất tại thửa C tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã Th, huyện Châu T, tỉnh B do ông Phan Cao T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng có yêu cầu được rút phần yêu cầu đối với hợp đồng tín dụng số 081/17/HDCV/110-11 ngày 16/3/2017 và hợp đồng thế chấp số 081/2017/HDTC/110-11 ngày 16/3/2017, Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác, số tiền không yêu cầu giải quyết là 806.897.000đồng.

Ngoài ra Ngân hàng không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh T phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: **v**ề cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật qui định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền vốn và lãi là: 1.422.671.000 đồng, trường hợp ông T, bà N không có khả năng thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo các điều khoản thỏa thuận trong các hợp đồng số: 512/16/HDTC/110 - 11 ngày 06/12/2016 và hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 001/2017/HDSDBS/512/2016/HDTC/110-11 ngày 14/8/201 và hợp đồng số 001/2017/HDSDBS512/16/HDTC/110-11 ngày 05/12/2017 mà các bên đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2019 của Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt là Ngân hàng) thì từ năm 2016 đến năm 2017 Ngân hàng và ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N có giao kết với nhau các hợp đồng vay tín dụng hình thức vay có thế chấp tài sản. Theo hợp đồng vay ông T, bà N có vay của Ngân hàng nhiều khoản vay tín dụng, theo các hợp đồng tín dụng số tiền vốn gốc và nợ lãi ông T, bà N còn nợ là 1.422.671.000 đồng**.** Do ông T, bà N không thực hiện đúng thỏa thuận là có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng số tiền trên theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, Ngân hàng TMCP Q khởi kiện yêu cầu ông T, bà N phải tiếp tục trả số tiền còn nợ và tiếp tục trả lãi theo hợp đồng, yêu cầu của Ngân hàng là tranh chấp hợp đồng vay, hình thức vay tín dụng mục đích vay sửa chữa nhà, yêu cầu của Ngân hàng được xem xét theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] *Về tố tụng*: Bị đơn ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, và hướng dẫn tại điểm a, khoản 2, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N.

[3] *Nội dung tranh chấp*: Theo lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa, theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng và ông T, bà N vào năm 2016 và năm 2017 ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N có vay của Ngân hàng Q số tiền

1.422.671.000 đồng mục đích vay sửa chửa nhà thời gian vay hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.Theo Ngân hàng do ông T, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ trong qúa trình thực hiện hợp đồng từ 25/9/2018 vợ chồng ông T đã không thực hiện hoàn vốn và trả lãi theo kỳ hạn của các hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay và lãi suất theo hợp đồng, trong trường hợp không trả được nợ vay thì phải thực hiện nghĩa vụ giao tài sản thế chấp để ngân hàng phát mãi tài sản thu hồi nợ.

[4] Xét yêu cầu của ngân hàng về việc yêu cầu ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N trả số tiền 1.422.671.000 đồng bao gồm nợ gốc và lãi phát sinh theo các hợp đồng đã ký kết, chứng cứ Ngân hàng yêu cầu ông T, bà N trả số tiền trên là các hợp đồng tín dụng số: 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016; hợp đồng tín dụng số 512B/16/HDHM/110-11ngày 06/12/2016; và giấy đăng ký phát hành thẻ visa kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/8/2017 đã được ký kết giữa Ngân hàng và ông T, bà N.

[4.1] Về hình thức: các hợp đồng tín dụng số: 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110-11 ngày 05/12/2017; hợp đồng tín dụng số: 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016; giấy đăng ký phát hành thẻ visa ngày 14/8/2017 do Ngân hàng cung cấp và theo lời khai của Ngân hàng thì các hợp đồng này do người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng xác lập với ông T, bà N vào thời điểm vay tại Ngân hàng. Hội đồng xét thấy, về hình thức giao dịch của của hai bên là phù hợp với quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự 2005, hình thức hợp đồng vay có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thực hiện đúng theo qui định tại Điều 715 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4.2] Về nội dung: Theo nội dung các hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng cung cấp, và nội dung bản chấp thuận điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế NCB Visa, bảng chi tiết công nợ ngày 15/11/2019; ngày 20/11/2019 và lời trình bày của đại diện Ngân hàng và các chứng cứ khác do Ngân hàng cung cấp, xét thấy;

[4.2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu vợ chồng ông Phan Cao T, bà Trần Thị BíchN phải hoàn trả số tiền vốn gốc của hai hợp đồng tín dụng số 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110-11 ngày 05/12/2017; hợp đồng tín dụng số: 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 số tiền còn nợ là 1.082.640.000 đồng

Căn cứ hợp đồng ký hiệu số 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110-11 ngày 05/12/2017 thể hiện ông T, bà N có vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền vay 670.000.000 đồng, theo các khế ước nhận nợ các ngày:

- Khế ước nhận nợ số 01/2017/KUNN/512A/16/110-11 ngày 05/12/2017 số tiền 170.000.000đồng;
- Khế ước số 02/2017/KUNN/512A/16/110-11 ngày 08/12/2017 số tiền 500.000.000 đồng.

Theo bảng chi tiết tính công nợ khách hàng ngày 08/11/2019 số tiền nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông T, bà N còn nợ số tiền là 670.000.000 đồng.

Căn cứ hợp đồng tín dụng số 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 thể hiện ông T, bà N có vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền vay

500.000.000 đồng, theo khế ước số 01/2016/KUNN/512B/16/HĐCV 110-11 ngày 07/12/2016 ông T và bà N đã được Ngân hàng giải ngân số số tiền 500.000.000 đồng, khoản vay này ông T, bà N đã trả nợ gốc 87.360.000 đồng, vốn gốc tính đến ngày 20/11/2019 số tiền còn nợ là 412.640.000 đồng.

Từ những chứng cứ trên có cơ sở khẳng định giao dịch giữa Ngân hàng và ông T, bà N là có thật, nội dung hai bên giao kết không trái với quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005.Số tiền vợ chồng ông T, bà N đã được Ngân hàng giải ngân và nhận nợ vay là: 1.170.000.000đồng. Căn cứ vào các bảng chi tiết tính công nợ khách hàng tính đến ngày 20/11/2019 số tiền nợ gốc đã trả được là 87.360.000 đồng số tiền nợ gốc còn chưa thanh toán cho cả hai hợp đồng là 1.082.640.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các điều khoản mà hai bên đã thỏa theo 02 hợp đồng tín dụng phía ông T, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và hoàn vốn theo lệ kỳ ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N còn nợ số tiền vốn gốc dư nợ của 02 hợp đồng tín dụng số tiền là 1.082. 640.000 đồng thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 474 và Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng đối với yêu cầu hoàn vốn gốc.

[4.2.2] Đối với yêu cầu trả lãi suất và yêu cầu tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả dứt nợ Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo hợp đồng tín dụng số 512A/16/HDHM/110-11ngày 06/12/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110-11 ngày 05/12/2017 các khoản lãi tính trên số dư nợ gốc số tiền 670.000.000 đồng, phần lãi xuất tính đến ngày 20/11/2019 lãi trong hạn số tiền 10.515.000 đồng và tiền lãi phạt chậm trả gốc là 107.021.000 đồng và lãi phạt chậm trả lãi 1.528.000đồng.Tổng các khoản lãi số tiền là 108.549.000đồng

Theo số tiền dư nợ gốc 412.640.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 các khoản lãi tính đến ngày 20/11/2019 bao gồm lãi trong hạn số tiền 58.495.000đồng và tiền lãi phạt chậm trả gốc là 6.305.000đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 6.315.000đồng.Tổng các khoản lãi số tiền là 12.620.000đồng.

Căn cứ theo qui định tại Điều 2 của hai hợp đồng tín dụng đã giao kết giữa Ngân hàng và vợ chồng ông T, bảng kê chi tiết tính công nợ khách hàng tính ngày 08/11/2019, ngày 20/11/2019 số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 20/11/2019 của hai hợp đồng tín dụng là 190.177.000 đồng**,** xét thấy phần lãi suất là do sự tự nguyện thỏa thuận và tự nguyện giao kết giữa các bên, nên buộc ông T, bà N phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi suất trên số vốn vay dư nợ cho Ngân hàng là phù hợp với qui định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, ông T, bà N phải tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hai hợp đồng tín dụng mà hai bên đã giao kết cho đến khi trả dứt nợ.

[4.2.3] Đối với khoản tiền vay 149.800.000 đồng của thẻ visa**.**

Hội đồng xét thấy, căn cứ theo bảng tra cứu thông tin thẻ từ Trung tâm thẻ Quốc tế NCB Visa thì số thẻ của ông Phan Cao T và bà Trần Thị Bích N là 14107470000028132 cấp ngày 30/8/2017 và theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 001/2017/HDSDBS/512/16/HDTC/110-11 ngày 14/8/2017, mục đích mở thẻ thanh toán phục vụ tiêu dùng để vay vốn tại Ngân hàng. Ông T, bà N được cấp thẻ vào ngày 30/8/2017 đã sử dụng đến ngày 11/11/2019 tổng dư nợ tính đến ngày

20/11/2019 ông T, bà N còn nợ số tiền 149.800.000đồng. Do ông T, bà N đã ký chấp thuận các điều khoản theo hợp đồng và đã sử dụng các khoản tiền vay thể hiện theo bảng liệt kê giao dịch của thẻ 14107470000028132 chủ tên thẻ là ông Phan Cao T thì phải trả nợ gốc và các khoản lãi theo qui định của bản chấp thuận điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế NCB Visa do Trung tâm thẻ Quốc tế NCB Visa phát hành, số tiền vốn gốc và lãi nhập vốn ông T bà N phải trả cho ngân hàng số tiền là 149.800.000đồng.

Từ những căn cứ trên có cở sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền trên 03 khoản vay số tiền là 1.422.671.000 đồng

[4.3] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Cơ sở pháp lý chứng minh cho yêu cầu của Ngân hàng là của hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 512/16/HDTC/110-11 ngày 06/12/2016 và hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 001/2017/HDSDBS/512/2016/HDTC/110-11 ngày 14/8/2016 đã ký kết giữa Ngân hàng với ông T, bà N căn cứ vào nội dung hai hợp đồng trên Hội đồng xét xử thấy rằng để đảm bảo nợ vay của ông T, bà N, đã ký cam kết với bên có quyền là Ngân hàng thì phải thực hiện xử lý tài sản thế chấp như thỏa thuận là phù hợp theo qui định tại Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005.Trường hợp, ông T, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng đầy đủ thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý quyền sử dụng đất mà ông T, bà N đã ký chế chấp cho các khoản vay theo thỏa thuận giữa ông T bà N và Ngân hàng tại Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005 của hai hợp đồng thế chấp. Theo lời trình bày của Ngân hàng tại thời điểm các bên ký kết giao dịch các phần tài sản ký hợp đồng bảo đảm, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được phía Ngân hàng xem xét thẩm định và đã được thực hiện theo trình tự qui định và đề nghị thực hiện theo đúng thỏa thuận. Hội đồng xét thấy về hình thức và nội dung các hợp đồng thế chấp đã được thực hiện theo qui định tại 188 luật Đất đai năm 2013, vì vậy, ông T, bà N phải giao lại cho Cơ quan có thẩm quyền xử lý phần đất theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết khi Ngân hàng có yêu cầu.

Ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N phải thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới của người ký kết hợp đồng theo qui định tại Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005 và trách nhiệm liên đới của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện: Theo đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 15/11/2019 của Ngân hàng và tại phiên tòa Ngân hàng vẫn giữ yêu cầu rút phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng số 081/17/HDCV/110-11 ngày 16/3/2017 và rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 081/2017/HDTC/110-11 ngày 16/3/2017 và thỏa thuận thế chấp tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 16/3/2017 phần đất tại thửa 164, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã T Triệu, huyện Châu T, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện và là quyền của nguyên đơn được qui định tại Điều 70,71 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ do Ngân hàng cung cấp nhưng ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận lời khai, và các hợp đồng tín dụng nêu trên mà Ngân hàng cung cấp là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hợp pháp của Ngân hàng.

Ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất với lời trình bày của phía Ngân hàng nên phải chịu mọi hậu quả pháp lý của việc vắng mặt.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Ngân hàng TMCP Q được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm.

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền bị buộc trả nợ vay là 1.422.617.000 đồng, số tiền án phí phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (622.617.000 đồng x 3%) = 54.678.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 688 khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 122,124, 298, 471, 474, 476 và 290,355,715 và Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 27 luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 188 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1.Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối với số tiền 806.897.000đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Buộc ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N có nghĩa vụ liên đới phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền: 1.422.617.000 đồng (*một tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng)*. Trong đó vốn gốc dư nợ 1.082. 640.000 đồng *(một tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng*), số tiền lãi là 190.177.000 đồng (*một trăm chín chục triệu một trăm mười bảy ngàn đồng*)

Kể từ ngày 21/11/2019 ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N còn phải tiếp tục chịu lãi suất trên số tiền vốn vay, theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 512A/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016; phụ lục hợp đồng số 01/16/PLHDH-HMCV/110-11 ngày 05/12/2017; hợp đồng tín dụng số 512B/16/HDHM/110-11 ngày 06/12/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 001/2017/HDSDBS/512/16/HDTC/110-11 ngày 14/8/2017 của thẻ visa cho đến khi trả dứt nợ.

3. Trong trường hợp ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N không có khả năng trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa 74 tờ bản đồ số 02 tọa lạc số 250/1 đường 30/4 phường 4, thị xã Bến Tre (T phố Bến Tre), tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Bích N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo các hợp đồng thế chấp số quyền sử dụng đất số 512/16/HDTC/110-11 ngày 06/12/2016 và hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 001/2017/ HDSDBS/512/2016 HDTC/110-11 ngày 14/8/2017 và hợp đồng số 001/2017/HDSDBS/512/16/HDTC/110-11 ngày 05/12/2017 và thỏa thuận thế chấp tài sản số 06/12/2016.

Khi Ngân hàng TMCP Q có yêu cầu thì ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N có trách nhiệm giao lại quyền sử dụng đất đã thế chấp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo qui định của pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N phải nộp số tiền là 54.678.000 đồng *(năm mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn đồng*)

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 36.620.000đồng (*ba mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)* cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q đã nộp theo biên lai thu số 0002728 ngày 07/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Phan Cao T, bà Trần Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thanh Lan